

# Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài: Thực trạng và giải pháp

VÔ TÁ TRI\*

Kể từ sau Nghị quyết số 13/NQ-TW, ngày 20/5/1988 của Bộ Chính trị về nhiệm vụ và chính sách đối ngoại trong tình hình mới, đầu tư ra nước ngoài (ĐTRNN) của Việt Nam được khẳng định và ngày càng cải thiện trên mọi phương diện. Tuy nhiên, ĐTRNN của Việt Nam cũng tồn tại nhiều vấn đề, như: thị trường đầu tư kém ổn định; cơ cấu ngành nghề, lĩnh vực đầu tư còn nhiều bất cập; lợi ích mang lại chưa cao; năng lực cạnh tranh của các nhà đầu tư còn thấp..., từ đó đặt ra yêu cầu nghiên cứu, phân tích thực trạng đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong tình hình mới để có những phương hướng, biện pháp phù hợp.

## THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA VIỆT NAM RA NƯỚC NGOÀI

### Kết quả đạt được

Vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam bắt đầu mạnh mẽ những dự án đầu tiên từ năm 1989. Tuy nhiên, trong khoảng 10 năm đầu (1989-1998), các dự án còn nhỏ lẻ. Theo thống kê của Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, giai đoạn này chỉ có 18 dự án đầu tư vào Lào và Campuchia, với tổng vốn đăng ký khoảng hơn 13,6 triệu USD.

Ngày 14/4/1999, Chính phủ ban hành Nghị định số 22/1999/NĐ-CP quy định về ĐTRNN của doanh nghiệp Việt Nam. Đây là cơ sở pháp lý đầu tiên cho hoạt động ĐTRNN với việc cho phép doanh nghiệp Việt Nam đưa vốn bằng tiền, tài sản khác ra nước ngoài để đầu tư trực tiếp ở nước ngoài. Nghị định số 22/1999/NĐ-CP đã tạo ra sự thay đổi lớn, làm tiền đề cho sự bùng nổ đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam ra nước ngoài về sau. Giai đoạn 1999-2005, Việt Nam có thêm 131 dự án ĐTRNN với vốn đăng ký trên 559,89 triệu USD, tăng gấp nhiều lần về số dự án và vốn so với giai đoạn 1989-1998.

Từ năm 2006 đến năm 2016, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài thực sự bùng nổ trên tất cả các mặt: số dự án, vốn và thị trường đầu tư. Tính đến hết năm 2016, Việt Nam có 1.188 dự án đầu tư tại 70 quốc gia và vùng lãnh thổ với

tổng vốn đăng ký gần 21,4 tỷ USD. Đây cũng là giai đoạn các tập đoàn, các tổng công ty lớn của Nhà nước đẩy mạnh ĐTRNN, nên số dự án và vốn đầu tư tăng mạnh. Trong 6 công ty của Việt Nam có vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài vượt ngưỡng 1 tỷ USD (gồm: Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty Viễn thông Quân đội, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, Tổng Công ty Sông Đà, Tập đoàn Hoàng Anh Gia Lai, Công ty Golf Long Thành), thì có tới 4 doanh nghiệp nhà nước hoặc có vốn nhà nước. Các lĩnh vực đầu tư giai đoạn này chủ yếu là khai khoáng, viễn thông, chế tạo, năng lượng, nông lâm nghiệp, xây dựng, bất động sản, ngân hàng... Ngoài các thị trường truyền thống, như: Lào, Campuchia, Myanmar, còn có các thị trường mà phần đông doanh nghiệp hướng tới là Canada, Mỹ, Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Indonesia, Malaysia... Nguyên nhân quan trọng thúc đẩy ĐTRNN giai đoạn này là bởi những chính sách thông thoáng của Chính phủ, trong đó, trước hết phải kể đến Đề án “Thúc đẩy đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài”, ban hành theo Quyết định số 236/QĐ-TTg, ngày 20/02/2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tiếp đến, Nghị định số 78/2006/NĐ-CP, ngày 09/8/2006 của Chính phủ quy định về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài đã cho phép các nhà đầu tư, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế có quyền ĐTRNN. Qua đó đã tạo nên làn sóng ĐTRNN của các doanh nghiệp Việt Nam.

Năm 2017 đánh dấu sự sụt giảm đáng kể đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài. Trong năm này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký ĐTRNN cho 130 dự án hoạt động đầu tư sang 27 quốc gia và vùng lãnh thổ với tổng vốn đăng ký ĐTRNN là 268,5 triệu USD (giảm 10% số dự án và 84% vốn đăng ký so với năm 2016); cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký ĐTRNN để thay đổi vốn cho 25 dự án hoạt động với tổng số vốn điều chỉnh tăng thêm 81,5 triệu

\* Trường Đại học Thương mại

USD. Tổng số vốn cấp mới và tăng thêm trong năm 2017 là 350 triệu USD, giảm 64% so với năm 2016. Về địa bàn đầu tư, xét về quy mô dự án, hoạt động ĐTRNN tập trung vào các địa bàn quần đảo Marshall (56,9 triệu USD, chiếm 16,3% tổng vốn đăng ký), Mỹ (56,5 triệu USD, chiếm 16,2%), Campuchia (56,5 triệu USD, chiếm 16,1%), Úc (48,2 triệu USD, chiếm 13,8%), Uganda (35 triệu USD, chiếm 10%). Về lĩnh vực đầu tư, hoạt động ĐTRNN tập trung vào bất động sản (66,8 triệu USD chiếm 19,4% tổng vốn đăng ký), hoạt động dịch vụ chuyên ngành (62,7 triệu USD, chiếm 17,9%), thương mại (50,8 triệu USD, chiếm 14,5%), tài chính - ngân hàng (36,3 triệu USD, chiếm 10,4%), khai khoáng (35,8 triệu USD, chiếm 10,2%).

Đến năm 2018, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp mới 149 dự án ĐTRNN với số vốn hơn 376 triệu USD, cùng 35 dự án điều chỉnh vốn với số vốn tăng thêm 56 triệu USD. Tính chung cả năm 2018, tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và tăng thêm) đạt hơn 432 triệu USD, tăng 18,7% số dự án và 21,7% về số lượng vốn. Các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư sang 38 quốc gia, vùng lãnh thổ. Trong đó, Lào là địa bàn dẫn đầu với 81,5 triệu USD, chiếm 18,8% tổng vốn đầu tư; Australia xếp thứ hai với 55,5 triệu USD, chiếm 12,8% tổng vốn đầu tư; Hoa Kỳ xếp thứ ba với tổng vốn đầu tư 52,9 triệu USD, chiếm 12,2% tổng vốn đầu tư; tiếp theo là Campuchia, Slovakia, Cuba. Trong năm 2018, lĩnh vực tài chính ngân hàng dẫn đầu về vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài với tổng vốn đăng ký mới và tăng thêm là 105,7 triệu USD, chiếm 24,4% tổng vốn đầu tư; lĩnh vực bán buôn, bán lẻ đứng thứ hai với 82,9 triệu USD và chiếm 19,1% tổng vốn đầu tư; nông, lâm nghiệp, thủy sản đứng thứ ba với 52,3 triệu USD, chiếm 12,1% tổng vốn đầu tư.

Năm 2019, tổng vốn ĐTRNN của Việt Nam cấp mới và tăng thêm đạt 508,14 triệu USD, tăng 17,6% so với năm 2018. Lũy kế đến hết năm 2019, đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam đã xuất hiện ở 78 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó, địa bàn lớn nhất là Lào, Nga, Australia, Hoa Kỳ, Campuchia, Tây Ban Nha, Singapore, Canada, Venezuela, Myanmar... Lĩnh vực đầu tư lớn nhất là bán buôn, bán lẻ với tổng vốn đăng ký mới và tăng thêm là 121,6 triệu USD, chiếm 23,9% tổng vốn đầu tư. Tiếp đến là lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản với 86,1 triệu USD, chiếm 16,9% tổng vốn đầu tư. Lĩnh vực hoạt động chuyên môn khoa học - công nghệ đứng thứ ba với 70,1 triệu USD, chiếm 13,8% tổng vốn đầu tư.

Năm 2020, mặc dù bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, song Việt Nam vẫn có 119 dự án ĐTRNN được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mới với tổng số vốn đăng ký đạt 318 triệu USD; có 33 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn tăng thêm 272 triệu USD. Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và tăng thêm) đạt 590 triệu USD, tăng 16,1% so với năm 2019. Các nhà đầu tư Việt Nam đã đầu tư ra nước ngoài ở 14 lĩnh vực. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu, với 11 dự án cấp

mới và 7 lượt điều chỉnh vốn, tổng vốn đăng ký 228,2 triệu USD, chiếm 38,7% tổng vốn đầu tư; sản xuất phân phối điện đứng thứ hai, với tổng vốn đầu tư 92,6 triệu USD, chiếm 15,7%; tiếp theo là các lĩnh vực: tài chính ngân hàng, bán buôn bán lẻ và hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ.

Như vậy, mặc dù có những thăng trầm, nhưng nhìn chung, ĐTRNN của Việt Nam đã và đang có những chuyển biến tích cực. Điều này được thể hiện bởi số dự án và vốn đăng ký ngày càng tăng, thị trường đầu tư mở rộng. Bên cạnh việc đẩy mạnh và duy trì hoạt động kinh doanh tại các địa bàn truyền thống, như: Lào, Campuchia, Nga và Algeria, các doanh nghiệp Việt Nam đã khai phá thành công một số thị trường mới ở châu Âu, Mỹ Latinh, châu Phi và Trung Đông, đặc biệt là những thị trường có mức độ cạnh tranh và yêu cầu cao về công nghệ, như: Mỹ, Canada, Australia, Nhật Bản, Hồng Kông, Đài Loan... Cơ cấu doanh nghiệp đầu tư cũng chuyển biến tích cực, từ chủ yếu là doanh nghiệp nhà nước chuyển mạnh sang các doanh nghiệp tư nhân. Các lĩnh vực đầu tư có sự thay đổi phù hợp theo hướng ngày càng đa dạng.

Về hiệu quả ĐTRNN, tính đến hết năm 2019, lợi nhuận chuyển về nước của các doanh nghiệp có hoạt động ĐTRNN đạt khoảng 3 tỷ USD, lợi nhuận giữ lại để tái đầu tư khoảng 363,4 triệu USD. Số lao động đưa đi nước ngoài làm việc tại các dự án đầu tư khoảng 10.000 người. Bên cạnh phần vốn chuyển về nước, các doanh nghiệp Việt Nam cũng hình thành khối lượng tài sản đáng kể, như: nhà máy, cơ sở sản xuất giá trị hàng tỷ USD tại nước ngoài. Có 19 doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước có dự án đầu tư tại nước ngoài phát sinh hoạt động sản xuất, kinh doanh có doanh thu, tổng doanh thu năm 2019 của các doanh nghiệp tại nước ngoài là 7,18 tỷ USD. Trong đó, doanh thu phát sinh chủ yếu trong các lĩnh vực: dầu khí, kinh doanh xăng dầu, viễn thông, lĩnh vực trồng và chế biến cao su.

#### **Một số tồn tại, hạn chế**

Bên cạnh những kết quả đạt được, ĐTRNN của Việt Nam cũng còn nhiều hạn chế:

(i) Nhiều dự án ĐTRNN của Việt Nam, đặc biệt là dự án của các doanh nghiệp nhà nước kém hiệu quả, thậm chí

thua lỗ. Theo báo cáo của Chính phủ, tổng số lỗ phát sinh năm 2019 của các dự án ĐTRNN báo lỗ là 154 triệu USD, bằng 45% tổng số lỗ năm 2018 (352 triệu USD). Kết quả kiểm tra cho thấy, chỉ có các lĩnh vực viễn thông, kinh doanh xăng dầu, dịch vụ dầu khí là các lĩnh vực có dự án phát sinh lãi; lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và khai thác khoáng sản có tỷ lệ dự án lãi thấp (11% và 17%). Các dự án trong lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò dầu khí có giá trị đầu tư cao, nhưng nhiều dự án không thành công, dừng, giãn tiến độ (Trí Dũng, 2020).

(ii) Số dự án vẫn còn ít, vốn đầu tư thực hiện thấp và các dự án triển khai khá chậm. Theo Cục Đầu tư nước ngoài, tính đến năm 2020, Việt Nam đã có trên 1.300 dự án ĐTRNN với nhiều thành phần tham gia, đa dạng về quy mô, lĩnh vực, thị trường khác nhau, nhưng chủ yếu cũng chỉ tập trung vào một số doanh nghiệp lớn, hay một số lĩnh vực trọng điểm, như: khai thác dầu khí, viễn thông, trồng và chế biến cao su.

Hơn nữa, số doanh nghiệp tư nhân ĐTRNN còn khiêm tốn. Mặc dù đã có một số doanh nghiệp tư nhân tham gia ĐTRNN, như: Tập đoàn Hoàng Anh Gia Lai, Công ty Golf Long Thành, Vingroup, Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet, Thaco, T&T, Vinamilk, TH Truemilk, FPT..., nhưng đầu tư từ các doanh nghiệp nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng chính (67% năm 2019).

Vốn ĐTRNN của các doanh nghiệp Việt Nam tăng không đều qua các năm và đang có xu hướng chậm lại. Tỷ lệ vốn thực hiện trên vốn đăng ký thấp. Lũy kế đến cuối năm 2016, tổng vốn đăng ký ĐTRNN của các doanh nghiệp Việt Nam khoảng 21,4 tỷ USD, nhưng thực hiện chỉ khoảng 7 tỷ USD, tức chỉ đạt 32,7%. Tỷ lệ này có cao hơn vào năm 2019 (9,46 tỷ USD vốn thực hiện/20,6 tỷ USD vốn đăng ký, bằng 45,9%) và năm 2020 (vốn được giải ngân tăng lên 13,96 tỷ USD, đạt 65,8%).

(iii) Hiểu biết về luật pháp (trong nước cũng như nước đầu tư) còn thấp. Nhiều chủ đầu tư chưa nghiêm túc tuân thủ nghĩa vụ báo cáo: trốn tránh báo cáo, báo cáo qua loa, không đủ thông tin, số liệu, tài liệu hoặc không đúng định kỳ. Bên cạnh đó, nhiều nhà đầu tư sau khi được cấp phép xong có những sự thay đổi về địa chỉ đầu tư, điện thoại liên hệ... khiến cơ quan quản lý không thể

liên hệ được. Tình trạng không tuân thủ các quy định về báo cáo tình hình triển khai dự án đầu tư mặc dù đã được cải thiện, tuy nhiên vẫn còn tồn tại ở nhiều dự án. Đây là nguyên nhân quan trọng khiến việc quản lý của nhà nước đối với ĐTRNN gặp nhiều khó khăn, thậm chí không thực hiện được. Sự kém hiểu biết luật pháp cũng như các quy định, phong tục tập quán của nước mà các doanh nghiệp Việt đầu tư sang cũng gây nhiều trở ngại, tổn thất cho doanh nghiệp ĐTRNN, nhất là khi xảy ra tranh chấp.

Ngoài những hạn chế trên, ĐTRNN của các doanh nghiệp Việt Nam còn gặp nhiều rủi ro, thách thức từ những khác biệt về văn hóa, pháp luật, môi trường giữa Việt Nam và các quốc gia tiếp nhận đầu tư, như: vấn đề đất đai, lao động... Năng lực của doanh nghiệp Việt Nam còn yếu cả về vốn, năng lực quản trị kinh doanh, năng lực cạnh tranh, khả năng dự báo thị trường... Nhiều doanh nghiệp Việt Nam ra nước ngoài kinh doanh, nhưng hoạt động còn mang tính tự phát, do đó rất dễ xảy ra tranh chấp. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp gặp khá nhiều khó khăn khi tiếp cận và nhận thức đúng về các quy định pháp luật quốc tế. Đặc biệt, sự yếu kém của hệ thống các doanh nghiệp nhà nước dù ở trong hay ngoài nước (nhất là trong khâu quản trị tài chính) đã và đang là rào cản lớn nhất đối với ĐTRNN của Việt Nam.

## KIẾN NGHỊ GIẢI PHÁP

Để khắc phục những hạn chế, khó khăn nhằm thúc đẩy đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài hiệu quả, tác giả đề xuất một số giải pháp sau:

### Về phía cơ quan quản lý nhà nước

*Một là*, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các quy định pháp lý (luật, văn bản dưới luật) về ĐTRNN nhằm tạo điều kiện thuận lợi và định hướng cho các cá nhân và doanh nghiệp ĐTRNN an toàn và hiệu quả, đồng thời đáp ứng được nhu cầu quản lý của Nhà nước đối với ĐTRNN trong thời gian tới. Quy định đồng bộ các biện pháp khuyến khích và hỗ trợ ĐTRNN một cách cụ thể. Đẩy mạnh hơn nữa cải cách thủ tục hành chính đối với ĐTRNN theo hướng đơn giản, thuận tiện, tăng quyền chủ động, tự chịu trách nhiệm của chủ đầu tư.

*Hai là*, Chính phủ và các ban, ngành cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp Việt Nam ĐTRNN hiểu rõ hơn các nội dung, như: điều kiện đầu tư, trách nhiệm và quyền hạn của nhà đầu tư, cách thức tiếp cận với cơ quan quản lý nước sở tại... Đồng thời, Chính phủ cần tiếp tục có biện pháp tích cực bảo vệ lợi ích của nhà đầu tư Việt Nam khi xảy ra tranh chấp. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư, tăng cường công tác hỗ trợ, tư vấn và cung cấp thông tin hữu ích về hoạt động ĐTRNN cho các doanh nghiệp.

*Ba là*, thông qua con đường ngoại giao, cơ quan ngoại giao, cần tăng cường hợp tác chặt chẽ với chính phủ nước nhận đầu tư trong việc trao đổi thông tin, xây dựng cơ chế chính sách, khai thác có hiệu quả các nguồn lực để tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh

minh bạch, ổn định. Quan tâm việc tổ chức các đường dây nóng, các cuộc gặp gỡ, tiếp xúc định kỳ và không định kỳ giữa Chính phủ - các doanh nhân, doanh nghiệp Việt Nam - các đại sứ quán, lãnh sự quán, thương vụ của Việt Nam ở nước ngoài nhằm nắm bắt và xử lý nhanh, kịp thời, hiệu quả hơn các nhu cầu, vấn đề bức xúc đặt ra trong quá trình hoạt động ĐTRNN của doanh nghiệp...

Phối hợp giải quyết các vướng mắc, khó khăn của doanh nghiệp, cũng như có các chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư đối với địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn tại quốc gia tiếp nhận đầu tư. Tăng cường mở rộng hợp tác quốc tế và tích cực tham gia vào các tổ chức quốc tế thông qua đàm phán, ký kết các hiệp định đầu tư song phương, đa phương nhằm bảo vệ các doanh nghiệp, gỡ bỏ các rào cản khi đầu tư trực tiếp ra nước ngoài...

Bốn là, tăng cường công tác quản lý đối với hoạt động ĐTRNN, trong đó quản lý chặt chẽ đối với dòng vốn ĐTRNN có sử dụng vốn nhà nước, bảo đảm việc sử dụng vốn nhà nước được công khai, minh bạch và hiệu quả. Đẩy mạnh hơn nữa việc tổ chức, sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, bởi không chỉ ĐTRNN, mà ngay cả hoạt động trong nước, doanh nghiệp nhà nước vẫn còn nhiều hạn chế, kém hiệu quả và nhiều tiêu cực. Quốc hội, Chính phủ cùng các bộ, ngành liên quan tiếp tục rà soát, sửa đổi hoặc ban hành mới các văn bản bảo đảm có đủ công cụ và phương tiện để quản lý, giám sát việc đầu tư có hiệu quả các dự án ĐTRNN có sử dụng vốn của Nhà nước.

Đối với dự án dùng vốn tư nhân, cần quản lý dưới góc độ kiểm soát các hoạt động phi pháp, rửa tiền, làm ăn không chính đáng, vi phạm pháp luật của nước sở tại.

### **Về phía doanh nghiệp**

Thứ nhất, nghiên cứu các quy định pháp luật, cập nhật những thay đổi trong chính sách của nước sở tại nhằm phòng ngừa những tranh chấp, rủi ro kinh doanh. Hiểu rõ văn hóa của nước sở tại để tránh những xung đột trong thời gian hoạt động đầu tư, kinh doanh... Bản thân doanh nghiệp cũng phải bảo đảm tính tự giác tuân thủ đúng luật pháp của nước sở tại, đặc biệt là những quy định trong lĩnh vực môi trường, an sinh xã hội, văn hoá bản địa... Doanh nghiệp khi ĐTRNN cũng cần có ý thức trách nhiệm trong vấn đề tìm hiểu cơ chế, chính sách pháp luật Việt Nam, cũng như các văn bản

điều ước quốc tế và pháp luật nước sở tại, luật pháp quốc tế và các chính sách, pháp luật có liên quan khác. Ngoài lợi ích bản thân, các doanh nghiệp cũng cần bảo đảm lợi ích hài hòa cho người dân địa phương thông qua tạo công ăn việc làm và các hoạt động xã hội khác.

Thứ hai, tiếp tục nâng cao năng lực dự báo, năng lực quản lý, năng lực tài chính của doanh nghiệp khi ĐTRNN. Cụ thể, các doanh nghiệp cần xây dựng chiến lược kinh doanh, chiến lược sản phẩm, thương hiệu để từng bước nâng cao năng lực quản trị. Cùng với đó, nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, đổi mới công nghệ, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến.

Đồng thời, khảo sát, nghiên cứu kỹ lưỡng về cơ chế đầu tư, tiềm năng thị trường, triển vọng lợi nhuận... trước khi đưa ra các quyết định đầu tư. Cần xác định từng thời điểm, từng địa bàn, từng đối tác một cách cụ thể và rõ ràng để xây dựng chiến lược đầu tư cụ thể, hợp lý. Phải tìm hiểu thông tin để phòng ngừa những tranh chấp phát sinh tại nước có ý định đầu tư, đồng thời để tránh gặp phải việc bị lừa đảo dự án đầu tư ở nước ngoài. Tìm hiểu sâu về chính sách đầu tư và những thay đổi chính sách của nước nhận đầu tư, cũng như tăng cường mối liên kết giữa các doanh nghiệp. Đặc biệt, cần tìm hiểu, nghiên cứu kỹ và đầy đủ thông tin về thị trường đầu tư trước khi quyết định đầu tư. Ví dụ, nhu cầu thực tế và tiềm năng mặt hàng, ngành hàng mà doanh nghiệp muốn đầu tư, các yếu tố đầu vào (lao động, tài nguyên đất đai), mức độ an toàn trong đầu tư... Bởi, đã xuất hiện một số rủi ro khi đầu tư vào một số địa bàn đang có xung đột hoặc nguy cơ xung đột quân sự, chế độ chính trị không ổn định, như: Venezuela, Iran, Ukraine..., hay một số quốc gia có rủi ro về pháp lý, như: Cameroon, Tanzania, Panama... □

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (1989-2020). *Tình hình Đầu tư nước ngoài của Việt Nam từ năm 1989 đến năm 2020*
2. Lương Bằng (2020). *Việt Nam đầu tư 12 tỷ USD ra nước ngoài, viễn thông top đầu có lãi*, truy cập từ <https://vietnamnet.vn/vn/kinh-doanh/dau-tu/dau-tu-ra-nuoc-ngoai-mang-ty-usd-di-cho-ngay-thu-lai-679973.html>
3. Trí Dũng (2020). *11 tháng năm 2020, các DN Việt đã “rót” 490,4 triệu USD đầu tư ra nước ngoài*, truy cập từ <http://kinhtevadubao.vn/chi-tiet/92-17605-11-thang-nam-2020-cac-dn-viet-da-%E2%80%9Crot%E2%80%9D-4904-trieu-usd-dau-tu-ra-nuoc-ngoai.html>